TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-PT
Ngày 12/3/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án sơ thẩm số: 14/2018/DSST, ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2019/QĐ-PT ngày 25/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đặng Văn V, sinh năm 1971.

Chị Bùi Thị N, sinh năm 1980.

Trú tại: Thôn H, xã P, huyện Ư, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hằng, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Long Khám, Việt Đoàn, Tiên Du, Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1976 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vợ chồng anh V, chị N và vợ chồng anh C, chị L có mối quan hệ quen biết qua công việc. Vợ chồng anh V trước đây làm tại trung tâm xuất khẩu cho người đi lao động Đài Loan mà anh C là người môi giới đưa người đi xuất khẩu lao động nên quen biết vợ chồng anh V. Trong công việc giữa vợ chồng anh V với anh C nhiều lúc cũng có phát sinh việc vay mượn tiền. Những lúc đầu anh C vay và trả nợ đầy đủ đúng hẹn nên vợ chồng anh V tin tưởng. Năm 2006, 2007 vợ chồng anh C có đặt vấn đề vay vợ chồng anh V một khoản tiền để lo công việc thể hiện qua các giấy vay nợ như sau: Ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ngày 21/3/2007 vay 2.000USD trên cùng một giấy vay; Ngày 17/7/2007 vay 40.000USD. Trong các giấy vay đều không quy định thời gian trả nợ vì thông thường sau khi vay anh C thu xếp trả tiền đúng hẹn khi vợ chồng anh V có yêu cầu.

Do tin tưởng anh C nên vợ chồng anh V mới cho vợ chồng anh C vay nhiều tiền như vậy và do các học viên học tại trung tâm là người quen biết anh C đều nói vợ chồng anh C là người đứng đắn. Những lần trước anh C vay tiền vợ chồng anh V đều đúng hẹn nên vợ chồng anh V cho vay mà không cầm giấy tờ hay tài sản gì làm tin.

Một thời gian sau vợ chồng anh V nhắc anh C trả nợ nhưng không trả nên đến cuối năm 2007 đầu năm 2008 vợ chồng anh V về nhà anh C tìm hiểu lúc đó mới biết hoàn cảnh gia đình anh C và thỉnh thoảng anh V có về nhà anh C đòi nợ nhưng vợ chồng anh C khất lần. Sau đó anh V chỉ gặp vợ anh C thì chị nói anh C đi Canada và chị hứa với nguyên đơn là anh C sẽ gửi tiền về để trả nhưng đến nay vẫn không trả khoản vay trên.

Năm 2007 chị N sinh con; anh V bị thoát vị đĩa đệm nên không về đòi nợ được. Nay nghe tin anh C đã về nước và gia đình anh C làm nhà rất to nhưng anh C không trả nợ. Từ tháng 5/2017 anh V đã nhiều lần yêu cầu anh C trả nợ thì vợ chồng anh C khất lần và nói là đang có dự án đất sét ở cánh đồng Việt Vân, xã V sẽ có tiền trả nợ, vợ chồng anh C còn bảo anh V mua ruộng trừ nợ. Lần cuối cùng anh V đến đòi nợ là tháng 9/2017 nhưng vợ chồng anh C vẫn chỉ khất nợ. Nay anh V, chị N yêu cầu anh C, chị L trả lại cho anh chị toàn bộ số vàng và USD mà vợ chồng anh C đã vay của vợ chồng anh chị (yêu cầu trả theo giá trị vàng và USD tính ra tiền VNĐ). Đối với giấy ghi nợ ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ngày 21/3/2007 vay 2.000USD có các dòng ghi về các khoảng thời gian đã nộp lãi, tuy nhiên khoản vay

đó về sau hai bên mới ghi giấy vay và khi vay hai bên có thỏa thuận miệng về lãi theo ngân hàng cho vay tiền nên trên giấy vay ghi như vậy còn thực tế thì vợ chồng anh C chưa trả đồng lãi nào.

Phía bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Vợ chồng anh với anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N có địa chỉ tại H, P, Ư, Hà Nội không quen biết nhau. Khi vợ chồng anh nhận được thông báo của Tòa án về việc anh V, chị N có địa chỉ như trên khởi kiện đòi tiền anh chị, anh chị không đồng ý làm việc vì anh chị không quen họ. Vợ chồng anh có biết và có vay của anh V, chị N có địa chỉ Hà Nội. Đối với các giấy vay người khởi kiện cung cấp cho Tòa án mà Tòa án cho anh xem đúng là các giấy vay của vợ chồng anh, đây là các khoản vay mà vợ chồng anh vay của vợ chồng anh V, chị N ở Hà Nội.

Về quan hệ giữa vợ chồng anh với vợ chồng anh V, chị N đó như thế nào, vay vàng và USD cụ thể ra sao đó là chuyện riêng của anh chị, anh không đồng ý khai tại Tòa án.

Đối với các giấy vay tại hồ sơ mà Tòa án thông báo cụ thể: Trên giấy vay ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ngày 21/3/2007 vay 2.000USD; trên giấy vay tiền ngày 17/7/2007 vay 40.000USD anh xác nhận là giấy vợ chồng anh vay của anh V, chị N có địa chỉ ở Hà Nội; Chữ ký trong các giấy đó là của vợ chồng anh. Tuy nhiên đối với giấy vay tiền ngày 17/7/2007 vay số tiền là 40.000USD anh chị vay 02 lần: 01 lần vay 30.000USD và lần sau vay 10.000USD thì viết gộp hai lần vay là 40.000USD nhưng cắt lãi anh chỉ nhận là 36.000USD. Việc vay tiền vợ anh có ký nhưng người cầm và chi tiêu khoản tiền do anh nhận tiền, vợ anh ký chứ không quan tâm nội dung vay. Với các khoản vay trên vợ chồng anh đã thanh toán cả gốc và lãi cho người cho vay rồi. Đến nay vợ chồng anh không còn nợ gì đối với các khoản nợ này nữa. Các khoản vay như trong giấy vay nợ do Tòa án cho vợ chồng anh xem là có trả lãi, mức lãi cụ thể là 10.000 USD thì bị cắt lãi 1.000USD, vay vàng thì tính vàng ra giá tiền và tính lãi là 3.000đ/01 triệu/ngày.

Tòa án yêu cầu anh nộp các giấy trả nợ nhưng anh không xuất trình được, vợ chồng anh trả trực tiếp cho anh V, chị N và không có viết giấy trả nợ vì hai bên tin tưởng nhau, cho vay không cần thế chấp thì trả cũng không cần viết giấy tờ.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 121, 127, 128, 280, 281, 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 463, 466, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, 147, 186, 228, 239, 243, 249, 260, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Tuyên bố các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, cụ thể Giấy vay ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ghi ngày 21/3/2007 vay 2.000USD và Giấy vay tiền ngày 17/7/2007 vay 40.000USD là vô hiệu.

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N số tài sản là 02 cây vàng SJC và 42.000USD có tỉ giá tương đương là 1.026.400.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/11/2018, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà hôm nay anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của anh Đặng Văn V, chị Bùi Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Do có mối quan hệ quen biết nên anh Đặng Văn V, chị Bùi Thị N có cho anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L vay vàng và USD, cụ thể các lần vay là: Ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ngày 21/3/2007 vay 2.000USD; Ngày 17/7/2007 vay 40.000USD. Trong các giấy vay này đều không ghi thời hạn trả nợ cũng như lãi suất. Phía bị đơn là anh C, chị L thừa nhận có việc vay nợ nhưng anh C, chị L cho rằng anh chị vay của anh V, chị N ở Hà Nội chứ không phải vay của anh V, chị N ở Hậu Xá, Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội; Đối với yêu cầu khởi kiện đòi số tiền USD và vàng theo giấy vay nợ do anh V nộp cho Tòa án thì anh đã trả hết cho anh V, chị N rồi, tuy nhiên anh không đưa ra được căn cứ chứng minh. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm anh C và chị L đều thừa nhận có vay của anh V, chị N và xác nhận chữ ký trong các giấy vay nợ, tuy nhiên anh C cho rằng anh chị không vay tiền của anh V, chị N ở Hậu Xá, Ứng Hòa, Hà Nội mà vay của anh V, chị N ở Hà Nội; sau đó anh C lại cho rằng toàn bộ số vay này anh đã trả cho anh V, chị N nhưng do hai bên tin tưởng nhau nên khi anh trả nợ anh không yêu cầu vợ chồng anh V viết giấy nhận tiền nên anh không có giấy tờ chứng minh việc trả khoản vay trên nộp cho Tòa án. Như vậy, anh C, chị L không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ khoản vay của anh V, chị N. Do đó bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V, chị N là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, do hợp đồng vay giữa anh V, chị N với anh C, chị L vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật về quản lý ngoại hối kinh doanh vàng nên tuyên buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N giá trị 02 cây vàng và tỷ giá đồng USD theo tỷ giá ngoại tệ và vàng tại thời điểm khởi kiện là phù hợp pháp luật. Như vậy, kháng cáo của anh C, chị L là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo cho rằng anh C, chị L không vay tiền của anh V, chị N ở Hậu Xá, Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội mà anh vay tiền của anh V, chị N ở Hà Nội thì Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu nguyên đơn đưa ra căn cứ chứng minh. Phía nguyên đơn đã cung cấp văn bản xác minh của Công an phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội và Công an xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa Hà Nội về xác nhận hộ khẩu thường trú và tạm trú của anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N (BL 62, 63). Do đó, kháng cáo của anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L cũng không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của anh C, chị L yêu cầu được đối chứng với anh V, chị N ở Hà Nội, xét thấy nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm đã cho các đương sự đối chất nhưng anh C không ký và anh V, chị N đã cung cấp tài liệu xác minh của Công an nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của anh C, chị L.

Trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đó là yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm không đúng với hướng dẫn tại Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 121, 127, 128, 280, 281, 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 463, 466, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Tuyên bố các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, cụ thể: Giấy vay ngày 15/12/2006 vay 02 cây vàng và ghi ngày 21/3/2007 vay 2.000USD và giấy vay tiền ngày 17/7/2007 vay 40.000 USD là vô hiệu;

Buộc anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn trả anh Đặng Văn V và chị Bùi Thị N số tài sản là 02 cây vàng SJC và 42.000 USD có tỷ giá tương đương là 1.026.400.000đ (Một tỉ không trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 468 Bộ luật Dân sự;

Về án phí: Anh Nguyễn Văn C và chị Nguyễn Thị L phải chịu 42.792.000đ án phí DSST và mỗi người phải chịu 300.000d án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh C, chị Liên đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002814 ngày 26/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

Hoàn trả anh Đặng Văn V, chị Bùi Thị N số tiền 21.396.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0002722 ngày 31/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
-TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tính